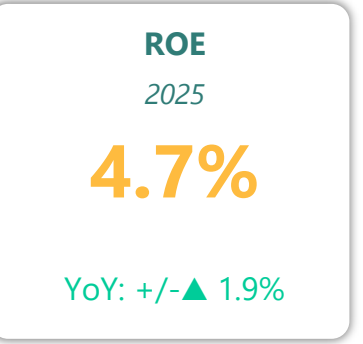




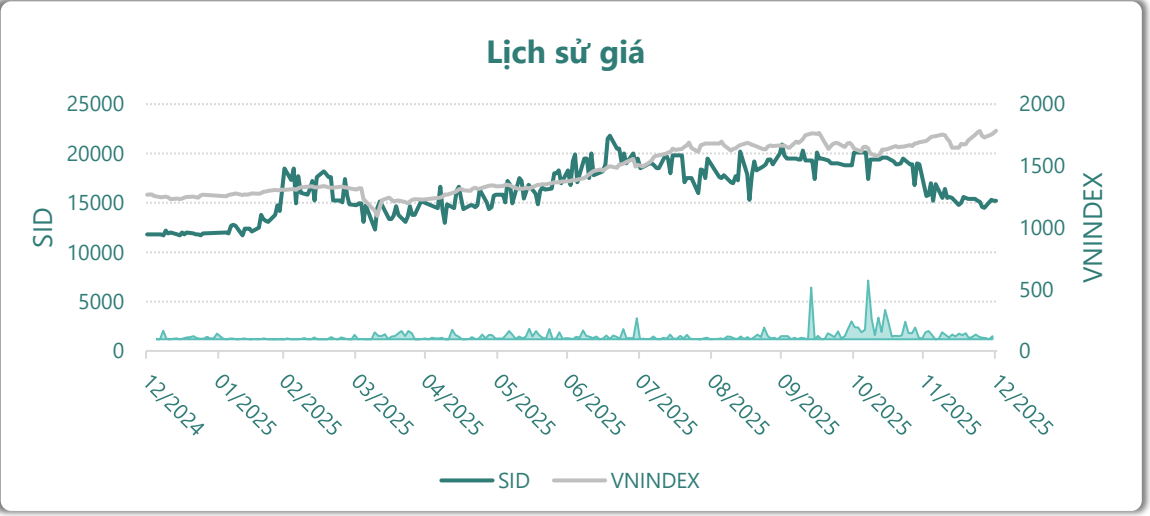
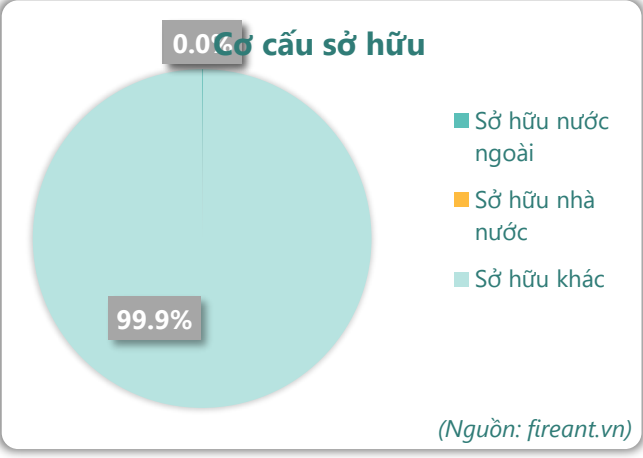
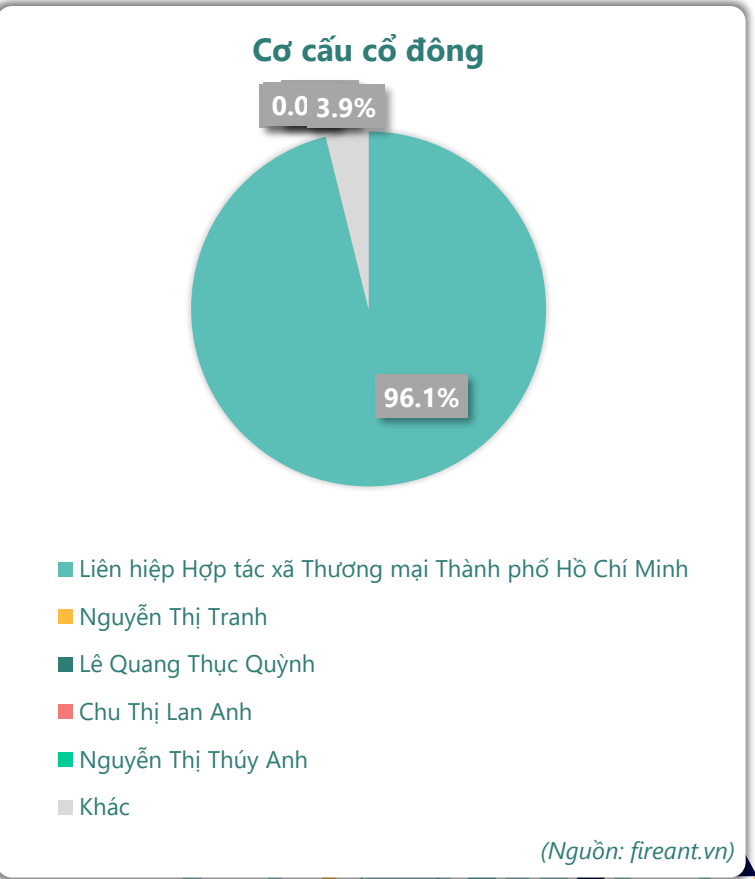
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op

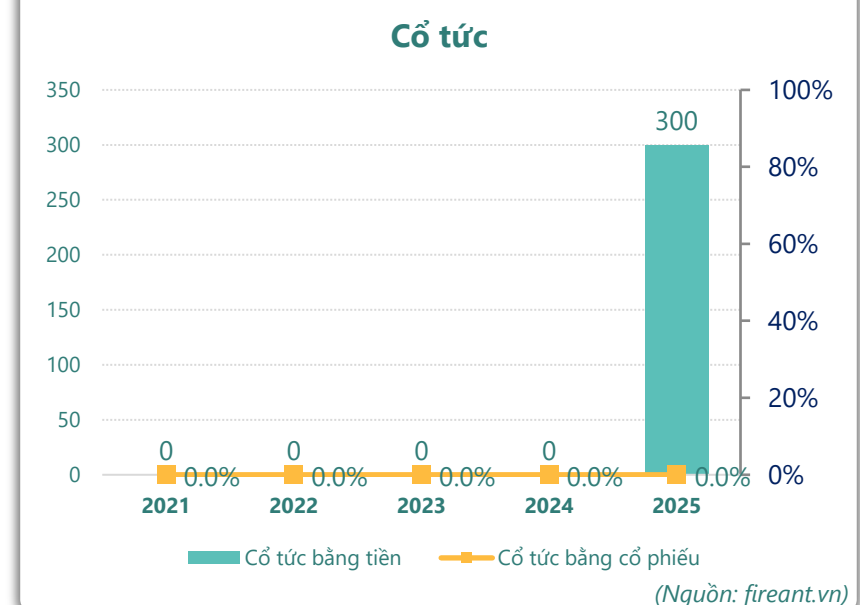
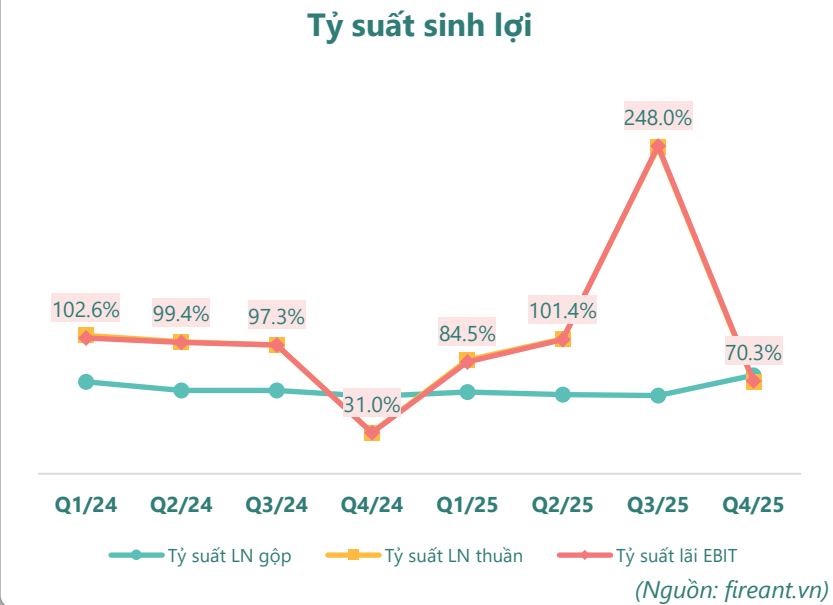
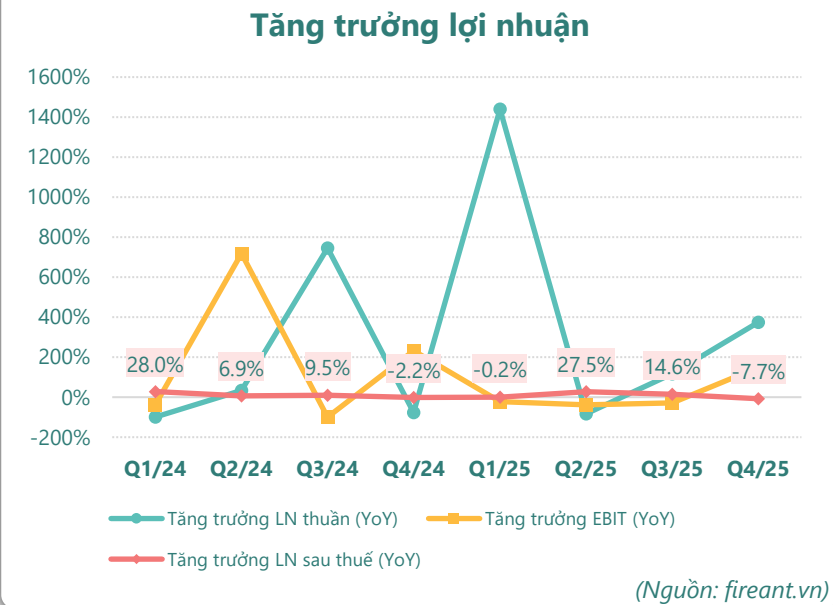
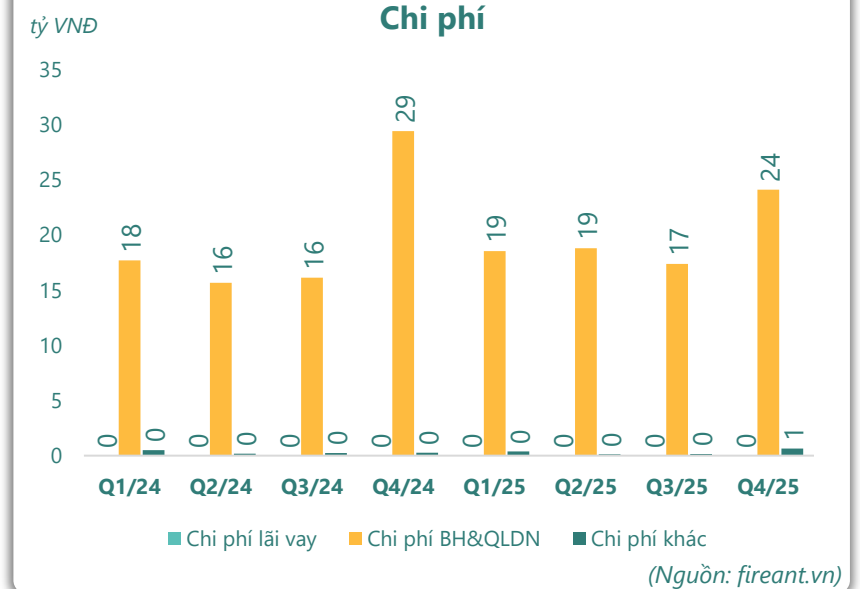
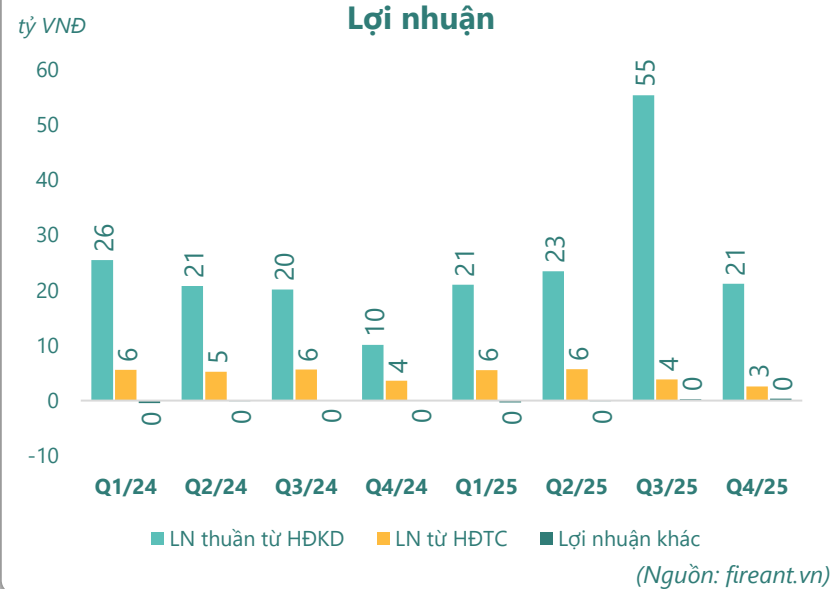
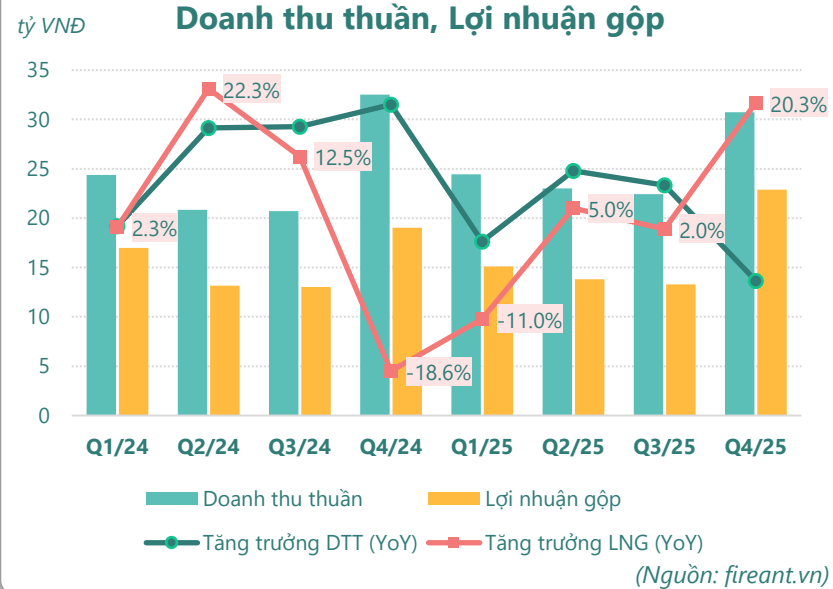
Ngày 31/12/2025	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-



Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,705 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,520
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.23
EPS	1,144
P/E	13.3



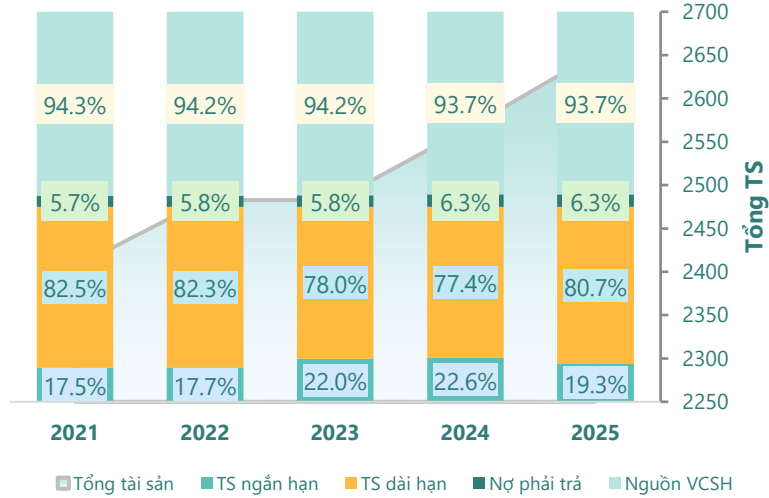
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

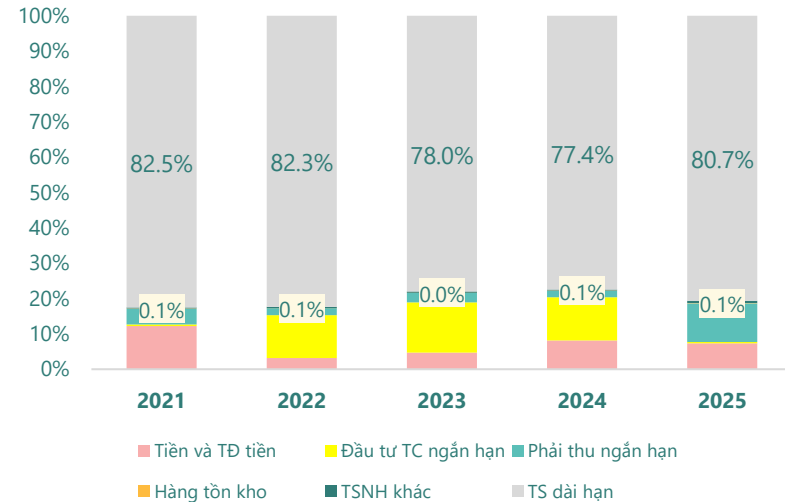
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

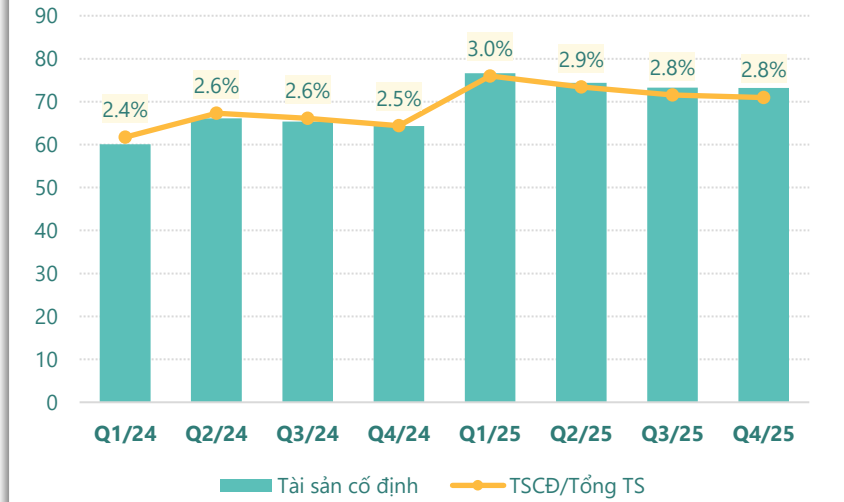
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

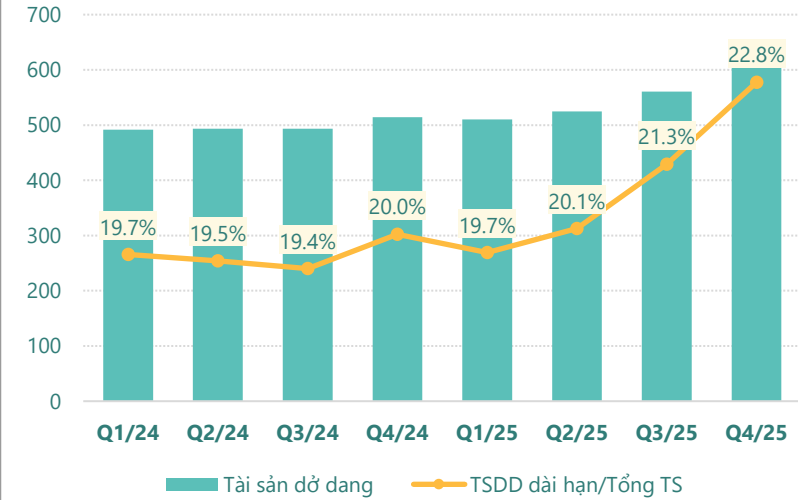
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

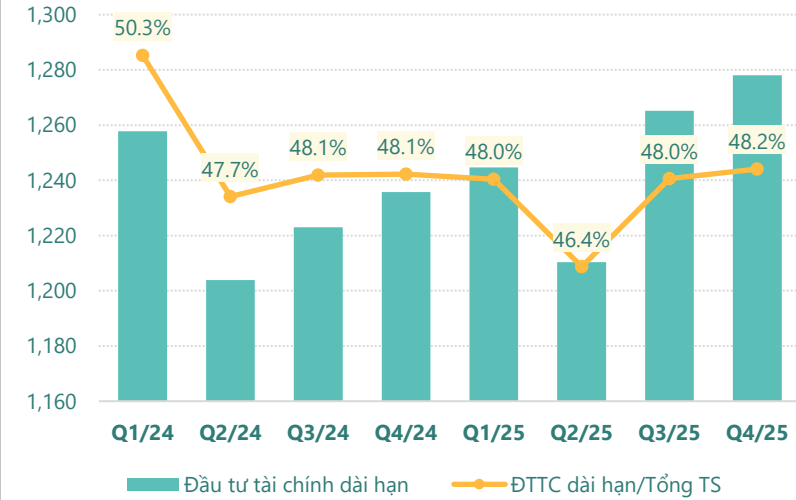
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

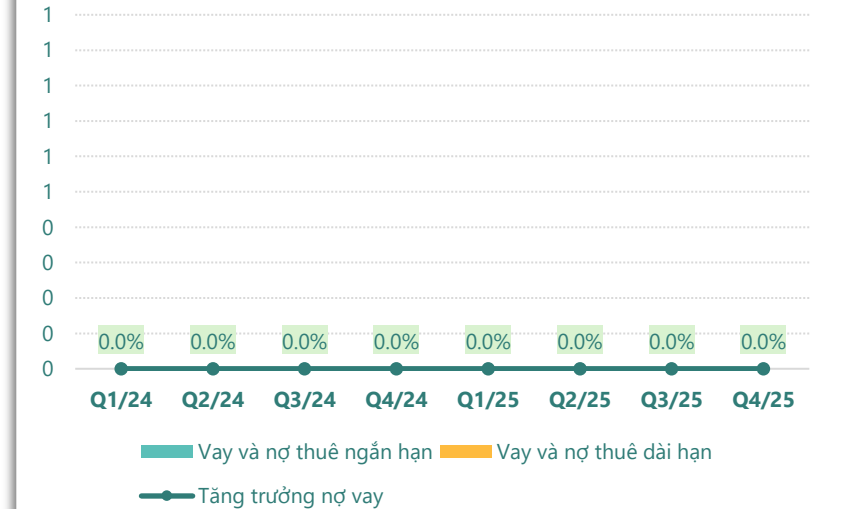
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

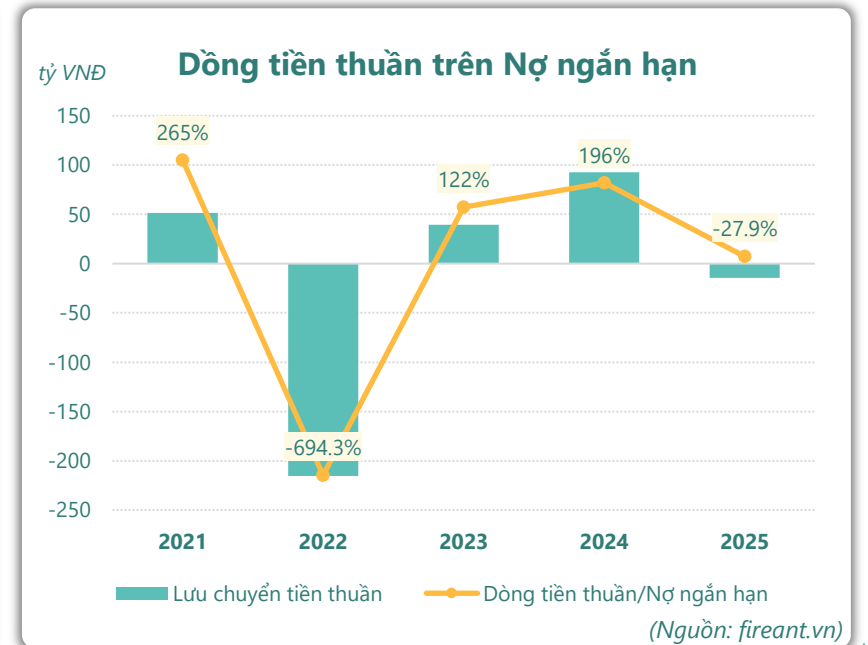
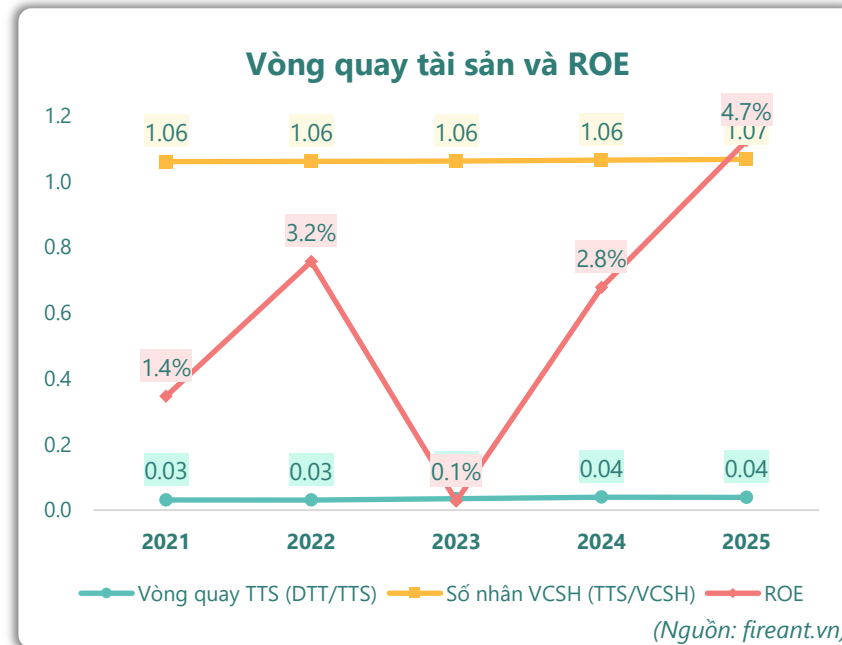
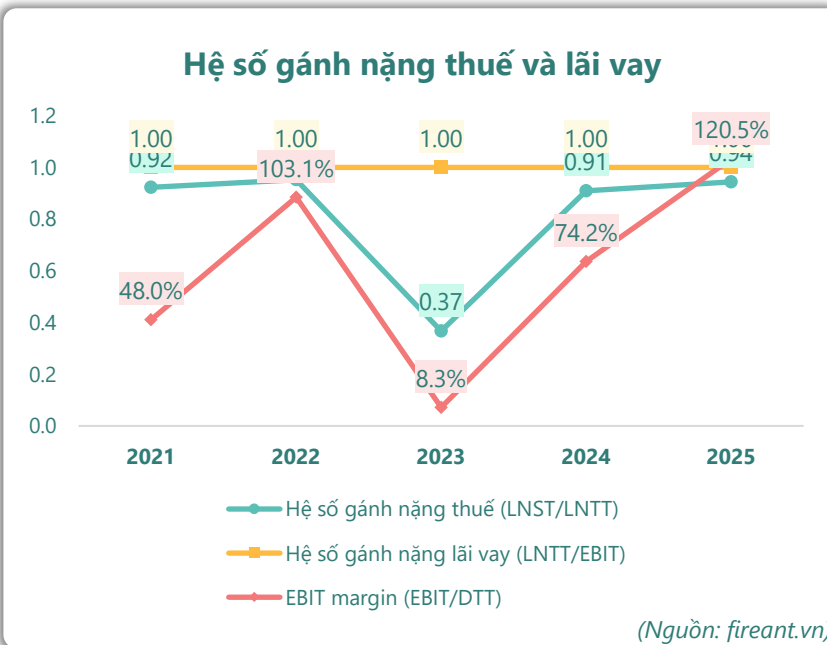
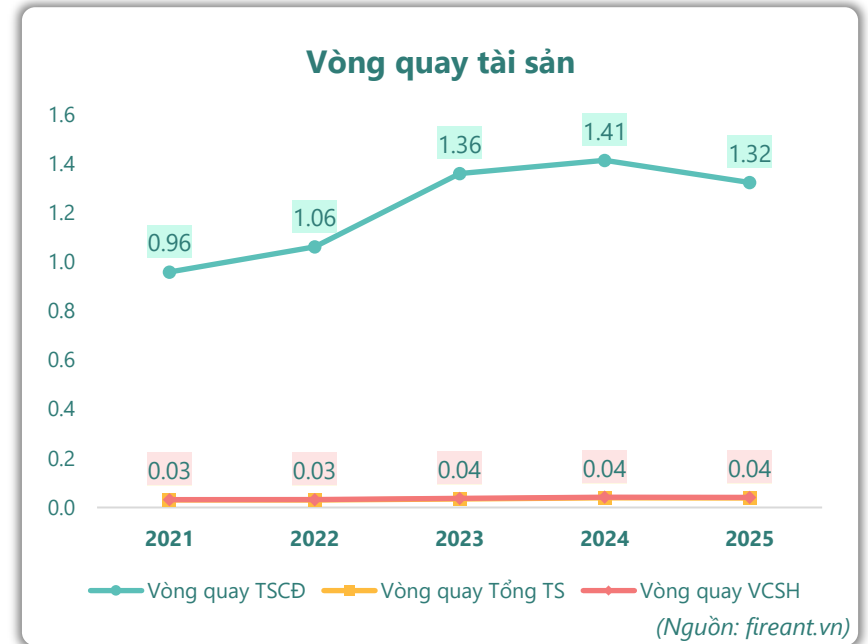
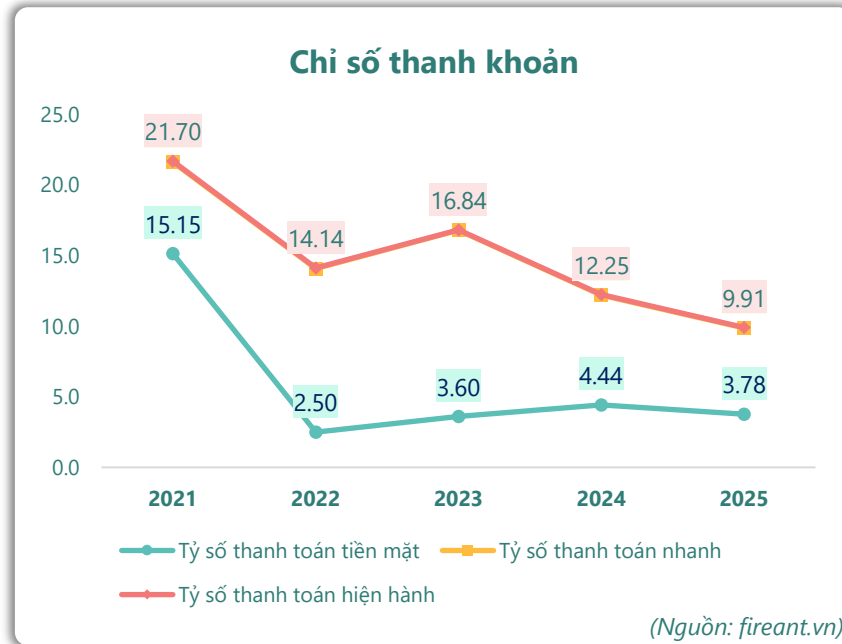
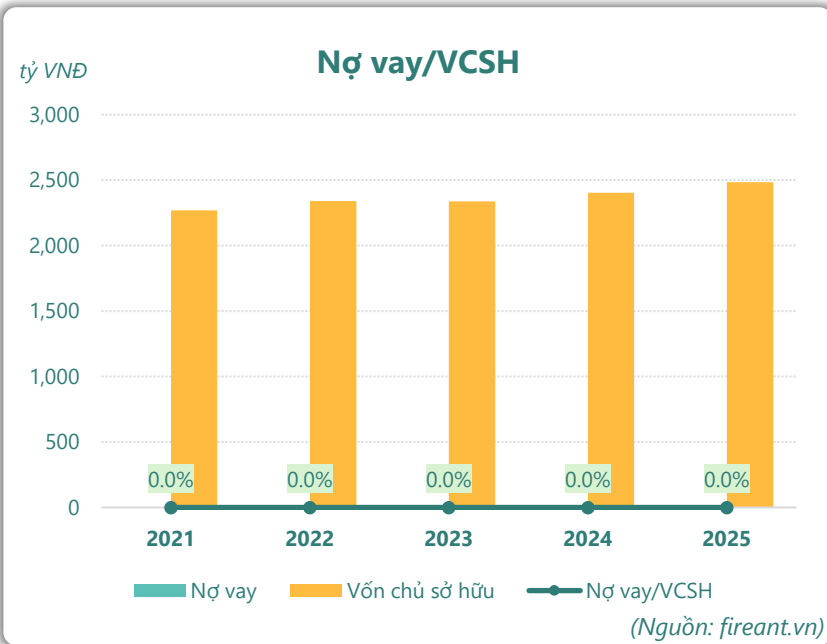
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.7	32.5	-5.5%	101	99.1	1.6%
Giá vốn hàng bán	7.84	13.5	-42.0%	35.5	37.1	-4.4%
Lợi nhuận gộp	22.9	19.0	20.4%	65.1	61.9	5.1%
Doanh thu HĐTC	2.88	5.45	-47.1%	18.9	20.4	-7.0%
Chi phí TC	0.31	1.82	-83.2%	1.32	0.31	333%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	19.9	17.0	17.1%	117	66.3	77.1%
Chi phí bán hàng	6.76	6.83	-1.0%	20.9	20.9	-0.1%
Chi phí QLDN	17.4	22.6	-23.1%	58.1	54.3	7.0%
LN thuần từ HĐKD	21.2	10.1	110%	121	73.1	65.7%
Lợi nhuận khác	0.37	-0.05	838%	0.12	0.40	-69.0%
LN trước thuế	21.6	10.1	114%	121	73.5	65.0%
Lợi nhuận sau thuế	20.0	9.03	122%	114	66.9	71.1%
LNST của CĐ cty mẹ	20.0	9.03	122%	114	66.9	71.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.71	13.1	-1.48	-8.87	-120	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.0	50.1	-0.80	155	4.86	92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-0.02	-29.9	-0.01
Tiền đầu kỳ	107	161	210	207	353	208
Lưu chuyển tiền thuần	54.3	63.3	-2.27	146	-145	-13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	161	225	207	353	208	195

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,651	2,564	3.4%
Tài sản ngắn hạn	512	579	-11.4%
Tiền và tương đương tiền	195	210	-6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.53	312	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	290	46.9	518%
Hàng tồn kho	1.83	1.72	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	8.48	91.0%
Tài sản dài hạn	2,139	1,985	7.7%
Phải thu dài hạn	145	140	3.9%
Tài sản cố định	73.2	78.8	-7.1%
Bất động sản đầu tư	34.4	36.1	-4.6%
Tài sản dở dang	604	498	21.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,278	1,229	4.0%
Tài sản dài hạn khác	4.32	4.44	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	167	161	3.8%
Nợ ngắn hạn	51.7	47.2	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	21.0	27.3%
Nợ dài hạn	116	114	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,484	2,403	3.4%
Vốn chủ sở hữu	2,484	2,403	3.4%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

